

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC THỜI KỲ MALAYXIA TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA THAY THẾ NHẬP KHẨU

1. Giai đoạn 1957 - 1970

1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội

- Về điều kiện tự nhiên: Liên bang Malaixia thuộc khu vực Đông Nam Á với diện tích lãnh thổ khoảng 330.000 km². Malaixia có địa hình khá đa dạng, là nước giàu tài nguyên khoáng sản, trong đó có nhiều loại quý hiếm. Trữ lượng thiếc của Malaixia ước tính khoảng 1,5 triệu tấn, cung cấp khoảng 33,1% sản lượng thiếc trên thị trường thế giới; các mỏ sắt lớn có trữ lượng khoảng 70 triệu tấn; bô xít có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn; dầu mỏ trữ lượng ước tính khoảng 332 triệu tấn; khí đốt ước khoảng 566 tỷ m³; Malaixia còn có nhiều loại khoáng sản khác như đồng, vàng, mangan, cao lanh, antimon, niken, thủy ngân. Nguồn nguyên liệu phong phú với trữ lượng lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các ngành công nghiệp.

- Về điều kiện xã hội: Malaixia là một quốc gia đa sắc tộc. Vào giữa năm 2006, dân số của Malaixia là 26,9 triệu người. Malaixia đứng hàng thứ 3 khu vực Đông Nam Á về mức độ đô thị hoá với dân số thành thị là 62% năm 2006. Vào những năm 1950, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ trên dải đất Á, Phi, Mỹ Latinh đánh dấu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa kiểu cũ. Cũng như hàng loạt các nước thuộc địa khác, ngày 31/8/1957, Malaixia đã giành được độc lập.

- Về kinh tế: Khi giành được độc lập dân tộc, nền kinh tế Malaixia mang tính chất của một nền kinh tế nửa thuộc địa nửa phong kiến. Trong cơ cấu ngành kinh tế, năm 1955, nông nghiệp chiếm tới 40,2%; dịch vụ chiếm 42,3%; công nghiệp khai khoáng chiếm 6,3%; xây dựng chiếm 3% và công nghiệp chỉ chiếm 8,2% trong cơ cấu GDP. Malaixia là một nước xuất khẩu nguyên liệu truyền thống với hai mặt hàng là cao su và thiếc. Tỷ trọng xuất khẩu của hai sản phẩm này là 83,9% năm 1947 và 85,1% năm 1955. Tuy nhiên, vào cuối thập kỷ 1950, kim ngạch xuất khẩu hai sản phẩm chủ lực này của Malaixia đã bị giảm mạnh do sự ra đời của kỹ thuật sản xuất cao su nhân tạo và giá thiếc trên thị trường thế giới sụt giảm. Nguồn ngoại tệ thu được từ hoạt động xuất khẩu giảm sút là nguyên nhân đưa nền kinh tế Malaixia vào tình trạng trì trệ.

Thực tế cho thấy, sau ngày giành độc lập dân tộc, Malaixia phải gánh chịu nhiều hậu quả kinh tế - xã hội mà chủ nghĩa thực dân đô hộ để lại. Cũng như nhiều nước đang phát triển sau ngày giành độc lập, muốn thoát khỏi sự ràng buộc về kinh tế chính trị với chủ nghĩa tư bản phương Tây, Malaixia đã lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu nhằm thực hiện mục tiêu độc lập tự chủ về kinh tế.

1.2. Vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội đất nước gặp nhiều khó khăn, nhà nước Malaixia đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là phục hồi kinh tế, khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các ngành kinh tế. Do vậy, mục tiêu công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu của Malaixia là tập trung phát triển nông nghiệp, đồng thời xúc tiến phát triển công nghiệp, trọng tâm là các ngành công nghiệp chế tạo để giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngoài. Khác với nhiều nước trong khu vực, Malaixia đặt trọng tâm của chiến lược phát triển trong giai đoạn sau độc lập là tập trung phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong khi đó một số nước đang phát triển lại đi vào con đường phát triển công nghiệp, chú trọng công nghiệp nặng nhằm tạo sự tăng tốc cho toàn bộ nền kinh tế.

*** Chính sách phát triển nông nghiệp**

Ngay những năm đầu giành độc lập, Malaixia đã thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện khu vực nông nghiệp và nông thôn, thực hiện “cách mạng xanh” trong nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ công nghiệp hoá.

- Nhà nước Malaixia đã thiết lập các cơ quan chức năng: Cơ quan phát triển đất liên bang (FELDA) năm 1956, Ủy ban thị trường nông nghiệp liên bang (FAMA) năm 1965, Ngân hàng nông nghiệp năm 1969. Các cơ quan này đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các chương trình khai hoang, mở rộng diện tích đất canh tác và cung cấp tín dụng cho nông nghiệp.

- Ngân sách nhà nước dành cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chiếm khoảng 24% chi tiêu của ngân sách, trong giai đoạn 1966 - 1970. Chủ trương của nhà nước Malaixia nhằm mục tiêu mở rộng diện tích đất đai qua khai hoang để tăng sản lượng lương thực và cây trồng xuất khẩu tiến tới giảm nhập khẩu và tự túc lương thực.

- Nhà nước Malaixia đã có biện pháp tích cực điều tiết giá cả thị trường nông sản và trợ cấp cho một số loại sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước như gạo, rau quả. Nhà nước không đánh thuế nhập khẩu máy móc nông nghiệp nhằm khuyến khích nông dân sử dụng máy móc trong sản xuất.

Với các chính sách và biện pháp trên, nông nghiệp phát triển đã có đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hoá. Một mặt, nó đáp ứng các nhu cầu công ăn việc làm cho đại bộ phận lao động ở Malaixia. Mặt khác, nó còn đóng vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu. Việc phát triển nông nghiệp và nông thôn còn góp phần tạo sự ổn định kinh tế - xã hội nông thôn.

* Chính sách phát triển công nghiệp

Năm 1958, nhà nước Malaixia thực hiện bước đi đầu tiên nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp bằng việc ban hành "Sắc lệnh các ngành công nghiệp tiên phong" mở đầu cho việc thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển trong thời kỳ này là công nghiệp chế biến thực phẩm, rau quả, thuốc lá; công nghiệp chế biến cao su, gỗ; công nghiệp hoá chất, công nghiệp dệt may, công nghiệp cơ khí, luyện kim và công nghiệp chế tạo máy móc điện tử và đồ gia dụng.

- Chính sách huy động vốn cho đầu tư phát triển công nghiệp.

Do nguồn thu ngân sách có hạn nên ngân sách đầu tư của nhà nước cho phát triển công nghiệp ở Malaixia rất ít, chỉ chiếm 3% trong tổng chi tiêu ngân sách giai đoạn 1966 – 1970. Do vậy, nhà nước Malaixia đã có một số chính sách, biện pháp nhằm khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp.

+ Nhà nước Malaixia vừa khuyến khích đầu tư trong nước, vừa khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong thu hút nguồn vốn FDI, Malaixia đã quy định những dự án có trên 70% là sở hữu của nước ngoài thì phần còn lại phải giành cho người bản địa Malaixia. Nếu sở hữu nước ngoài dưới 70% thì 30% còn lại phải dành cho người bản địa và phần còn lại mới giành cho những người Malaixia khác gốc Hoa, Ấn Độ.... Điều đó cho thấy, nhà nước Malaixia rất chú trọng đến quyền lợi của người bản địa với việc tích cực nâng cao tỷ lệ sở hữu của họ trong các dự án có vốn nước ngoài.

Nhà nước đã đưa ra những biện pháp ưu đãi thể hiện trong nội dung của các Luật thuế thu nhập (1967), Luật khuyến khích đầu tư (1968). Các chính sách khuyến khích đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc không xoá bỏ các ưu đãi đã được công bố trong thời gian quy định và áp dụng chung cho tất cả các doanh nghiệp đầu tư ở Malaixia. Đồng thời, nhà nước còn miễn thuế thu nhập 3 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 100.000 - 250.000 RM và miễn 5 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 250.000 RM. Thời gian sau, để khuyến khích đầu tư hơn nữa, nhà nước Malaixia quy định thời gian miễn thuế được kéo dài thêm 1 năm đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 250.000 - 500.000 RM, 2 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 500.000 - 1.000.000 RM và trên 5 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 1 triệu RM.

Mặt khác, nhà nước Malaixia khuyến khích xây dựng xí nghiệp hỗn hợp (tư bản trong và ngoài nước), đảm bảo không quốc hữu hoá những xí nghiệp đó, trường hợp bị quốc hữu hoá sẽ được đền bù xứng đáng. Tư bản nước ngoài có quyền tự do hồi hương

lợi nhuận. Các chế độ bảo hiểm và tái bảo hiểm cho người nước ngoài được quy định rõ ràng. Vì thế, các công ty độc quyền Anh, Mỹ, Nhật, Tây Âu ... đã thành lập hàng loạt những xí nghiệp mới tại Malaixia trong những năm 1963 - 1965.

+ Năm 1960, Ủy ban tài chính phát triển công nghiệp Malaixia được thành lập với nhiệm vụ cung cấp tài chính cho công nghiệp, đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, điện nước, nhà xưởng v.v... tạo môi trường thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Chi tiêu ngân sách nhà nước cho các ngành vận tải, viễn thông và phục vụ công cộng chiếm 33%.

- Thành lập các KCN

Nhà nước Malaixia đã thành lập các KCN để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Năm 1970, ở miền Tây Malaixia đã có các KCN chính như Mark Madin (bang Plinang), Kamunting và Tasek (bang Perak), Tanah Puteh (bang Pahang), Petaling Jaya và Batu Tiga (bang Selangor), Senawang (bang Legeri Sembilan), Lakkin và Tampol (bang Johor). Các KCN này thu hút phần lớn lao động ở Malaixia. Trong giai đoạn 1965-1970, 25.000 việc làm mới đã được tạo ra trong ngành công nghiệp. Ở các KCN đã thành lập các nhà máy mới sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được hướng vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước.

* Chính sách ngoại thương

Nhà nước Malaixia đã tiến hành hàng loạt các biện pháp bảo hộ thị trường nội địa và nhiều ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu. Năm 1961, Ủy ban tư vấn về thuế quan đã được thành lập (sau đổi thành Hội đồng tư vấn thuế quan (1963) và Cơ quan phát triển công nghiệp liên bang (1966)) nhằm giúp chính phủ phê chuẩn các dự án được bảo hộ bằng thuế quan có hiệu quả. Năm 1965, chính phủ thành lập Ủy ban hành động về thuế quan và phát triển công nghiệp để bảo hộ và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp nội địa mới hình thành. Nhà nước đã nâng thuế nhập khẩu với tỷ lệ bảo hộ có hiệu quả ở mức bình quân chung trong các ngành từ 25% năm 1962 lên 50% năm 1966 và 65% năm 1969.

So với các nước ASEAN khác, Malaixia có chính sách bảo hộ công nghiệp ở mức ôn hoà hơn, nhà nước sớm có chính sách tự do hoá đối với đầu tư nước ngoài. Đó cũng là lý do mà Malaixia chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sớm hơn. Đồng thời, ngay trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, Malaixia vẫn tranh thủ được nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

1.3. Đánh giá về vai trò của nhà nước đối với công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

* Về những mặt được:

- Việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu là phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Malaixia sau ngày giành độc lập dân tộc. Điều đó đã đem lại tác động tích cực bước đầu với sự phát triển kinh tế của Malaixia.

Thực tế, nền kinh tế Malaixia đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Từ 1961 đến 1965, GDP tăng bình quân 5% hàng năm và từ 1966 đến 1970 tăng bình quân 5,4%.

Về nông nghiệp, diện tích cây trồng đã tăng lên, từ 2.050.206 ha lên 2.589.176 ha. Cơ cấu cây trồng có sự thay đổi, diện tích cây cao su giảm từ 85% xuống còn 78% và diện tích cọ dầu tăng từ 3% lên 11% trong tổng diện tích cây trồng xuất khẩu từ 1960 - 1970. Sản lượng cây trồng xuất khẩu cũng tăng từ 0,8 triệu tấn lên 1,7 triệu tấn từ 1960 đến 1970. Sản lượng dầu cọ năm 1957 là 58.507 tấn, đến năm 1969 đạt 320.755 tấn. Đến cuối thập kỷ 1960, sản xuất lương thực có những chuyển biến căn bản. Miền Tây Malaixia đã chấm dứt nhập gạo, miền Đông giảm nhập gạo.

Về công nghiệp, các ngành sản xuất hàng hoá phục vụ nhu cầu trong nước tăng nhanh. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn này phát triển với tốc độ khá nhanh, riêng tỷ trọng của công nghiệp chế biến trong GDP năm 1957 khoảng 8%, năm 1970 tăng lên 13,9% GDP. Bên cạnh đó, Malaixia đã sản xuất một số mặt hàng mới từ sản phẩm dầu mỏ, hoá chất.

- Làm giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào nhập khẩu hàng tiêu dùng, mở rộng khai thác các nguồn lực phát triển trong nước, tạo được thêm việc làm.

Thực tế, sản xuất thuốc lá đáp ứng 60% nhu cầu tiêu dùng trong nước, năm 1966 đáp ứng 90%. Sản xuất bánh kẹo năm 1960 đáp ứng 93% nhu cầu trong nước, năm 1966 là 108% và bắt đầu có xu hướng xuất khẩu. Trong năm 1966, sản xuất phụ tùng xe đạp đã đáp ứng được đủ nhu cầu trong nước, đạt 125% so với mức 97% năm 1960. Ngành sản xuất xi măng, chỉ số đáp ứng nhu cầu trong nước: 1960 là 89% và 1966 là 108%. Lao động nông nghiệp đã giảm xuống. Năm 1960, có tới 67,6% dân số Malaixia sống bằng nghề nông vẫn phụ thuộc vào nông nghiệp, năm 1970 số lao động trong nông - lâm nghiệp chỉ còn 53,2%.

* Về những mặt hạn chế:

- Chính sách bảo hộ công nghiệp trong nước đã tạo nên sự bất cập đối với sự phát triển của công nghiệp.

+ Đến cuối thập kỷ 1960, các ngành công nghiệp của Malaixia đã vấp phải những trở ngại lớn từ sự hạn hẹp của thị trường nội địa và khả năng cạnh tranh thấp trên thị trường thế giới. Thêm vào đó, sự phụ thuộc vào máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu đã không tạo ra được sự liên kết kinh tế giữa các ngành công nghiệp được bảo hộ với các ngành khác của nền kinh tế. Thực tế đã xuất hiện tình trạng độc quyền ở một số ngành công nghiệp được bảo hộ nên chất lượng sản phẩm kém và giá thành sản phẩm sản xuất trong nước quá cao.

+ Chính sách bảo hộ công nghiệp đã thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, nhưng lại không khuyến khích được các ngành công nghiệp khác mà sản phẩm đòi hỏi phải có tính cạnh tranh cao. Do vậy trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, các công ty nước ngoài không cần phải đổi mới công nghệ cũng có thể tiêu thụ được sản phẩm của mình ở thị trường Malaixia.

- Thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu còn gây ra sự mất cân bằng trong phát triển giữa các vùng và sự chênh lệch trong thu nhập giữa các sắc tộc ngày càng tăng.

Phần lớn các cơ sở công nghiệp quy mô lớn và có nhiều ưu đãi được tập trung chủ yếu ở miền Tây trong khi các vùng khác vẫn trong tình trạng kém phát triển và lạc hậu. Các ngành công nghiệp được hưởng nhiều ưu đãi chủ yếu thuộc sở hữu của người Hoa. Vốn cổ phần của người bản địa trong các công ty chỉ chiếm 2,4%, trong khi đó tỷ lệ của những người Malaixia khác là 34,3%; của người nước ngoài là 63,3%. Vì thế, người gốc Malaixia cho rằng lợi ích của thay thế nhập khẩu về thực chất là mang lại cho người Hoa. Điều đó đã dẫn đến cuộc xung đột sắc tộc vào năm 1969.

Nhìn chung đến 1970, chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã bộc lộ những hạn chế. Cơ cấu ngành kinh tế chưa có sự thay đổi lớn và nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 1965, nông nghiệp chiếm 31,5 % GDP, dịch vụ chiếm 44,6% GDP và công nghiệp mới chiếm 23,9% GDP. Thu nhập đầu người tăng chậm: năm 1968 đạt 370 USD, năm 1969 là 380 USD, năm 1970 là 390 USD. Bên cạnh đó, nhu cầu việc làm cho dân cư ngày càng tăng lên.

Điều đó buộc Malaixia phải tìm kiếm chiến lược mới nhằm giải quyết những nhu cầu bức xúc của đời sống kinh tế xã hội trong phát triển.

2. Giai đoạn 1971 - 1996

2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Bước vào những năm 1970, quá trình công nghiệp hoá đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Malaixia ban hành chính sách kinh tế mới (NEP) và có sự thay đổi chiến lược công nghiệp hoá cho phù

hợp với tình hình mới. Vào giai đoạn này, sự ổn định về chính trị của Malaixia là một yếu tố góp phần rất quan trọng vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra trong giai đoạn mới.

Thời gian đầu thập kỷ 1970, giá cả nguyên liệu xuất khẩu trên thị trường thế giới hay biến động và gây bất lợi cho các nước xuất khẩu nguyên liệu như Malaixia. Do vậy, chính tại Malaixia xuất hiện nhu cầu phát triển các ngành chế biến nguồn nguyên liệu để xuất khẩu hàng thành phẩm. Cũng trong giai đoạn này, hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng. Điều này cho phép Malaixia có thể thúc đẩy thu hút FDI nhằm phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế tạo.

Sang thập kỷ 1990, xu hướng toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ ở hầu khắp thế giới. Điều đó tạo điều kiện để Malaixia tăng cường thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài nhờ chính sách tự do hoá kinh tế ở mức độ cao hơn.

2.2. Mục tiêu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Đầu những năm 1970, Malaixia đã chuyển hướng chiến lược từ công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Mục tiêu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia là đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế tạo, coi đây là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Trong giai đoạn này, đẩy mạnh xuất khẩu là mục tiêu hàng đầu đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nhà nước Malaixia tiếp tục có những chính sách và biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Đồng thời, nông nghiệp vẫn được nhà nước chú trọng khuyến khích phát triển theo hướng tập trung sản xuất, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng để tạo nguồn lực hỗ trợ công nghiệp và xuất khẩu.

Nội dung của chiến lược đã được cụ thể hoá trong các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế của Malaixia. Trong các kế hoạch 5 năm 1970 - 1975 và 1976 - 1980, mục tiêu công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã chú trọng vào các vấn đề tăng trưởng kinh tế, giảm bớt thất nghiệp và nâng cao tỷ lệ sở hữu của người bản địa Malaixia. Trọng tâm là ưu tiên phát triển các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, lao động và công nghệ thích hợp để hướng về xuất khẩu như dệt may, lắp ráp điện tử, chế biến gỗ và cao su. Tuy nhiên, trong các kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, nhà nước Malaixia đã có chú ý phát triển một số ngành công nghiệp nặng để thay thế nhập khẩu.

Đầu những năm 1980, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới làm cho nền kinh tế các nước tư bản phát triển suy thoái và ảnh hưởng mạnh đến hoạt động xuất khẩu của Malaixia, nhất là xuất khẩu của khu vực chế tạo. Để khắc phục những khó khăn mới nảy sinh, nhà nước Malaixia đã quyết định điều chỉnh lại chiến lược phát triển. Nhà

nước Malaixia đã đưa ra Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp - IMP (1986 - 1995) với các mục tiêu:

- Đẩy nhanh sự tăng trưởng của ngành công nghiệp chế tạo, đảm bảo tiếp tục mở rộng nhanh chóng nền kinh tế và tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu xã hội của chính sách kinh tế mới.

- Tận dụng cơ hội sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn lực của quốc gia.

- Xây dựng nền tảng cho đất nước trước khi bước vào kỷ nguyên thông tin bằng cách tăng cường năng lực công nghệ và tính cạnh tranh của ngành.

Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp cũng đề ra 12 nhóm ngành công nghiệp then chốt hướng ngoại. Trong đó, 7 ngành công nghiệp dựa trên việc sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên: chế biến thực phẩm, cao su, dầu cọ, vật liệu phi kim loại, đồ gỗ, hoá chất và hoá dầu, các sản phẩm kim loại màu và 5 ngành công nghiệp phi nguyên liệu tự nhiên là điện tử, thiết bị điện và vận tải, máy móc và cơ khí, sắt thép và dệt may.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1986 - 1990), Malaixia tập trung xem xét lại chiến lược sản xuất hàng xuất khẩu; chú trọng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định. Năm 1991, Malaixia công bố kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995) nằm trong khuôn khổ “Chính sách phát triển quốc gia (1991 - 2000)”. Trong đó, Malaixia tập trung phát triển một số ngành công nghiệp mới có công nghệ tiên tiến. Ngành công nghiệp Malaixia thực sự bước sang giai đoạn mới - giai đoạn công nghiệp công nghệ cao. Đến kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995), các ngành công nghiệp chủ yếu được nhà nước ưu tiên phát triển công nghệ vi điện tử, chế tạo ô tô, công nghệ hoá sinh và công nghệ thông tin.

2.3. Các chính sách trong thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu cũng là quá trình điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế và những chính sách giải pháp đồng bộ tác động vào tiến trình phát triển kinh tế của nhà nước như chính sách thu hút FDI, chính sách phát triển khoa học - công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực v.v...

a. Chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Về phát triển nông nghiệp

Trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhà nước Malaixia vẫn nhấn mạnh sự cần thiết phát triển nông nghiệp, nó tiếp tục là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Việc ban hành Chính sách nông nghiệp quốc gia (1984) đánh dấu

bước chuyển hướng toàn diện của ngành nông nghiệp để phù hợp với nhu cầu của thị trường hàng hoá nông sản thế giới. Mục tiêu đa dạng hoá ngành nông nghiệp đã được nhà nước Malaixia chú trọng để thích ứng trước tình hình giảm giá liên tục các sản phẩm nông nghiệp thời gian đầu thập kỷ 1980 khi đầu tư tư nhân thấp và sức ép về chi phí lao động cao.

+ Nhà nước Malaixia tiếp tục dành một tỷ lệ lớn trong ngân sách chi tiêu cho nông nghiệp và phát triển nông thôn (chiếm 24% giai đoạn 1971 - 1975 và 21% giai đoạn 1976 – 1985) tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng, khôi phục đất trồng trọt, phát triển quan hệ thương mại trong khu vực nông thôn tạo điều kiện tăng năng suất lao động.

+ Nhà nước Malaixia tiếp tục ban hành một số chính sách đối với nông nghiệp, điển hình là các chính sách về giá cả, thuế xuất khẩu. Nhà nước tiếp tục khuyến khích sản xuất lương thực để tăng sản lượng; đồng thời có những chính sách thuế ưu đãi với cả hai khu vực trang trại và đồn điền để mở rộng sản xuất nông nghiệp hướng vào các loại cây trồng phục vụ xuất khẩu.

+ Nhà nước khuyến khích thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp với việc tiếp tục không đánh thuế nhập khẩu máy móc nông nghiệp. Do vậy, nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được cơ giới hoá. Vấn đề này nhằm thực hiện chuyên môn hoá và đa dạng hoá các hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với việc điều chỉnh và trồng lại một số loại cây công nghiệp chủ yếu phục vụ xuất khẩu như cao su, cọ dầu, hạt tiêu ...

+ Chính sách đa dạng hoá nông nghiệp của Malaixia thực hiện theo cả chiều rộng và chiều sâu. Nhà nước có chính sách khuyến khích tập trung thâm canh, tăng vụ các loại cây trồng. Ngành du lịch sinh thái cũng được khuyến khích nhằm tạo liên kết nông nghiệp với du lịch.

+ Trong các chương trình công nghiệp hoá nông thôn, nhà nước nhấn mạnh sự phát triển công nghiệp nông thôn là động lực quan trọng để nâng cao mức sống của dân cư nông thôn. Các ngành công nghiệp chế biến được nhà nước đặc biệt chú trọng. Ngành dệt may ở các vùng nông thôn cũng được chú ý phát triển với những ưu đãi hấp dẫn về thuế, tài chính, đất đai v.v... nhằm thu hút lao động nhàn rỗi ở nông thôn và phục vụ mục tiêu xuất khẩu.

Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ công nghiệp nông thôn như: phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng, giúp đỡ tài chính, cung cấp nguyên liệu thô, công nghệ, thiết kế sản phẩm v.v... để tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển đa dạng và hiệu quả, tạo thêm nhiều việc làm mới ở nông thôn.

Như vậy, quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn đã thúc đẩy sự liên kết nông - công nghiệp. Với chính sách phát triển toàn diện nông nghiệp, nhà nước Malaixia hướng tới mục tiêu tăng nhanh thu nhập cho nông dân thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn dựa trên cơ chế thương mại hoá, đa dạng hoá và chuyên môn hoá trong nông nghiệp. Công nghiệp nông thôn có sự hỗ trợ tích cực với nông nghiệp, đặc biệt là ba ngành chế biến nông sản: thực phẩm, cao su và dầu cọ. Thực tế, các ngành này là động lực hỗ trợ và thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh hơn nữa theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường thế giới.

Đồng thời, khi quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng thì trong nông nghiệp, xu hướng tập trung sản xuất và liên kết về kinh tế ngày càng phát triển mạnh. Nhiều tổ hợp kinh doanh trong nông nghiệp với sự liên kết giữa những nông dân sản xuất nhỏ với các tổ chức thương mại lớn và các công ty đồn điền lớn (với cổ phần chủ yếu của các công ty và cá nhân người Malaixia) đã ra đời. Thực tế, quá trình công nghiệp hoá nông thôn ở Malaixia diễn ra khá mạnh mẽ và có ảnh hưởng tích cực đến sự chuyển biến kinh tế - xã hội nông thôn.

- Về phát triển công nghiệp

Chính sách phát triển công nghiệp đã được điều chỉnh theo chiều hướng tập trung vào xuất khẩu hàng hoá chế tạo, đặc biệt là hàng điện – điện tử và nông sản chế biến, nhằm mở rộng các cơ hội việc làm, tăng cường mối liên kết giữa các ngành. Tuy nhiên, để phát triển được các ngành công nghiệp như mục tiêu đã đề ra không những đòi hỏi số lượng vốn lớn mà còn đòi hỏi những công nghệ hiện đại. Đối với Malaixia những yếu tố này còn rất hạn chế. Do vậy, nhà nước đã có những chính sách và biện pháp phù hợp, một mặt vừa khai thác những lợi thế trong nước, mặt khác tận dụng tối đa các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là thông qua nguồn vốn FDI để thúc đẩy phát triển công nghiệp, đặc biệt là các ngành chế tạo và phục vụ xuất khẩu.

Nhà nước cũng tăng đầu tư từ ngân sách cho phát triển công nghiệp. Giai đoạn 1986 - 1990, chỉ tiêu của nhà nước cho phát triển tài sản công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp, phát triển quy hoạch vùng công nghiệp... đạt tổng số 2.811,8 triệu USD, giai đoạn 1991 – 1995 đạt 3.186,8 triệu USD. Những khoản đầu tư này nhằm chuyển hướng mạnh sang quá trình công nghiệp hóa ở trình độ cao.

Từ năm 1991, Malaixia bắt đầu thời kỳ công nghiệp hóa “Tầm nhìn 2020” nhằm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp toàn diện vào năm 2020. Nhiệm vụ mới trong chiến lược sản phẩm ở giai đoạn này là giảm dần tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thô và sơ chế, tăng dần tỷ trọng hàng hóa chế tạo xuất khẩu, đặc biệt là hàng công nghệ cao.

Do nền kinh tế bắt đầu có tích lũy cao, lợi thế so sánh về lao động rẻ và tài nguyên không tái sinh mất dần, nhà nước Malaixia đề ra Kế hoạch hành động phát triển công nghiệp công nghệ cao bắt đầu từ thập kỷ 1990 với các lĩnh vực được ưu tiên là: công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, các công viên công nghệ (đặt tại Kuala Lumpur, Kedah, Johor và Sarawak). Chiến lược này đã chú trọng R&D, đào tạo nguồn nhân lực có tri thức và tay nghề cao nhằm tăng tính cạnh tranh của hàng công nghiệp. Để thực hiện các mục tiêu trên, nhà nước thực hiện miễn hoàn toàn thuế thu nhập trong vòng 5 năm và khấu trừ 60% thuế đầu tư trong thời hạn trên. Các công ty đầu tư R&D được miễn hoàn toàn thuế thu nhập và thuế đầu tư.

+ Tư nhân hoá một bộ phận khu vực kinh tế nhà nước

Trước khi thực hiện công nghiệp hóa theo chiến lược hướng ngoại, khu vực kinh tế nhà nước được tăng cường và mở rộng. Nó được xem như công cụ quan trọng trong tay nhà nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên trong thực tế, hiệu quả của hệ thống doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động thấp. Khắc phục hạn chế này, chương trình tư nhân hoá ở Malaixia được tiến hành mạnh mẽ từ năm 1989 theo nội dung của Kế hoạch tư nhân hoá tổng thể. Một loạt các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước đã được tư nhân hoá ở các mức độ khác nhau. Nhà nước đã ban hành hàng loạt các đạo luật quy định về tư nhân hoá trong các lĩnh vực và các ngành kinh tế: Luật tư nhân hoá ngành điện lực và bưu chính (1990), đạo luật về hàng không, sân bay, năng lượng, viễn thông và đường sắt (1991), đạo luật tư nhân hoá các dịch vụ cấp thoát nước, dịch vụ giết mổ (1993) v.v...

Trong giai đoạn 1988 - 1994, có 31 dự án tư nhân hoá được hoàn thành với tổng thu từ tư nhân hoá là 6,63 tỷ USD. Giai đoạn 1981 - 1990 đã có 479 doanh nghiệp nhà nước được tư nhân hoá, trong đó 287 doanh nghiệp được bán cho người bản địa Malaixia.

Chương trình tư nhân hoá ở Malaixia được đánh giá là một trong những ví dụ thành công nhất trong khu vực và trên thế giới. Nó tạo nên sức bật mới cho nền kinh tế, góp phần giảm bớt gánh nặng ngân sách nhà nước, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài nguyên; nâng cao hiệu quả của ngành kinh tế công cộng; thúc đẩy cạnh tranh để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả của các hoạt động kinh tế; khuyến khích tư nhân tham gia các hoạt động phát triển kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là động lực thúc đẩy sự cạnh tranh của ngành công nghiệp thông qua vai trò trợ giúp và bổ sung đặc lực nên nhà nước Malaixia đã thực sự quan tâm đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mục tiêu của nhà nước đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ là phát triển các doanh nghiệp địa phương, tạo việc làm, tăng năng suất và thu nhập cho các doanh nghiệp nhỏ, khai thác tiềm năng của các ngành chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, công nghiệp nhẹ và đồ gốm. Thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một bộ phận của chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp chế tạo. Các biện pháp được tiến hành như nghiên cứu thị trường, mở rộng các hoạt động tín dụng, tư vấn, phát triển công nghệ v.v... nhằm cải thiện toàn diện năng lực sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp cũng nhấn mạnh sự cần thiết hiện đại hoá và hợp lý hoá các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Từ cuối năm 1988, nhà nước đã giao cho MITI nhiệm vụ nghiên cứu và đánh giá chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể như đưa ra những chỉ dẫn cho các doanh nhân về chính sách, chương trình mà nhà nước thực hiện thông qua các hội nghị, diễn đàn và tiếp xúc với doanh nghiệp và tạo cơ hội cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hoạt động trong các ngành công nghiệp; thiết lập các chương trình đặc biệt vì sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng khác nhau như hội đồng tư vấn và dịch vụ, hội đồng phát triển các ngành công nghiệp quy mô nhỏ cũng được thành lập nhằm giúp thêm các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thêm được kiến thức, kinh nghiệm để phát triển. Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp đã đưa ra một số chính sách khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Cho các ngành công nghiệp quy mô nhỏ được trợ cấp tài chính phát triển; cho phép tái đầu tư vốn tăng từ 40-50%; miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu nguyên liệu thô, máy móc, thiết bị và linh kiện sản xuất; giảm chi phí đào tạo của các xí nghiệp vừa và nhỏ trong các Viện nghiên cứu công nghiệp và chất lượng sản phẩm, Viện công nghệ MARA, và Viện nghiên cứu và phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, nhà nước còn tăng cường phát triển các mối liên kết trong hoạt động công nghiệp với việc thành lập các KCN dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng cường hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tạo lập được một cơ sở công nghiệp địa phương vững chắc và những mối liên kết công nghiệp cần thiết cho ngành công nghiệp chế tạo.

Do vậy ở Malaixia, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được thúc đẩy phát triển, chiếm 80% trong tổng số xí nghiệp của ngành chế tạo, với giá trị tài sản cố định khoảng 30% giá trị tổng tài sản cố định công nghiệp, năm 1988 các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tới 45% tổng giá trị sản phẩm và 41% việc làm trong ngành chế tạo.

+ Chính sách đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu

Malaixia cũng thực hiện chính sách đa dạng hoá các sản phẩm xuất khẩu. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, Malaixia xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như: dầu mỏ, dầu cọ, cao su, gỗ, hóa chất, thực phẩm, kim loại chế tạo, nông sản chế biến, dệt, may và hàng điện tử lắp ráp. Thập kỷ 1970, Malaixia đã đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến có lợi thế so sánh phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Tỷ trọng của sản phẩm xuất khẩu đã qua chế biến ngày càng tăng lên. Năm 1970, sản phẩm hàng hoá chưa qua chế biến chiếm tới 88,1% kim ngạch xuất khẩu của Malaixia, tỷ trọng này ngày càng giảm với sự tăng nhanh của sản phẩm hàng hoá đã qua chế biến.

Để phục vụ mục tiêu xuất khẩu, nhà nước Malaixia đã xác định 12 ngành công nghiệp ưu tiên, trong đó bảy ngành sử dụng nguyên liệu trong nước là công nghiệp chế biến cao su, dầu cọ, thực phẩm, gỗ, hóa chất, và hóa dầu, kim loại màu, chế biến quặng; năm ngành dựa vào nguyên liệu và thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài là điện, điện tử, thiết bị vận tải, dệt và may mặc.

b. Chính sách khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài

* Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cũng như nhiều nước đang phát triển khi bước vào công nghiệp hóa, Malaixia gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Do vậy, nguồn FDI sẽ đóng vai trò quan trọng cùng nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển. Thông qua FDI, Malaixia còn tiếp cận được với công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và gắn hoạt động kinh tế trong nước với thị trường thế giới.

Trong hoàn cảnh cụ thể, để đạt mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu, đặc biệt là đối với ngành công nghiệp chế tạo hàng xuất khẩu, đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn. Do vậy, Malaixia đã coi chính sách đẩy mạnh thu hút FDI là chìa khoá để thực hiện mục tiêu trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Nhà nước Malaixia đã đề ra các điều kiện ưu đãi, hấp dẫn nhằm thu hút FDI vào các lĩnh vực kinh tế quan trọng và theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nhà nước Malaixia đã xây dựng mô hình quản lý FDI gọn nhẹ và có hiệu quả cao. Đầu mỗi chính được quyền phê chuẩn và cấp giấy phép đầu tư là Tổ chức phát triển công nghiệp Malaixia (MIDA) trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại (MITI). Nhiệm vụ cơ bản của MIDA là thúc đẩy phát triển công nghiệp, hướng dẫn đầu tư, phê chuẩn dự án, dịch vụ đầu tư và quản lý các dự án được cấp phép.

- Nhà nước Malaixia tiếp tục cam kết đảm bảo tài sản, các quyền sở hữu cho người nước ngoài bằng luật pháp, không đòi hỏi bên nước ngoài phải điều chỉnh tỷ lệ góp vốn trong các dự án đã được cấp phép để tăng sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, nhà nước Malaixia cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các

chủ đầu tư nước ngoài dễ dàng chuyển lợi nhuận, vốn của mình về nước. Hơn nữa, chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài được thực hiện với sự không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Nhà nước Malaixia ban hành Luật Đầu tư nước ngoài vào đầu năm 1968. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, cần thiết đầu tiên để điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Luật này quy định: Malaixia cam kết không quốc hữu hoá doanh nghiệp FDI; cho phép các công ty hoạt động trong khu vực đồng bằng Anh được phép hoàn lại vốn; Về sở hữu, Malaixia quy định những dự án mà người nước ngoài sở hữu trên 70% thì phần còn lại phải giành cho người bản địa (Bumiputera); trường hợp người nước ngoài sở hữu dưới 70% thì người bản địa sở hữu 30%, phần còn lại sẽ giành cho những người Malaixia khác; trường hợp người bản địa không có khả năng đầu tư hết tỷ lệ cho phép thì sẽ phân phối cho những người Malaixia khác. Để khắc phục hạn chế trong thu hút FDI do những quy định về tỷ lệ sở hữu của người nước ngoài, tháng 5/1986, Malaixia đã ban hành Luật Đầu tư mới (còn gọi là Luật thúc đẩy đầu tư) cho phép mở rộng điều kiện và quyền lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài: Những dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu thì nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn; được hưởng sự bình đẳng nếu bán tới 50% số sản phẩm trên thị trường Malaixia; được hưởng ưu đãi nếu sử dụng từ 350 công nhân trở lên; nếu đầu tư với số vốn từ 2 triệu USD trở lên thì được phép thành lập tới 5 chi nhánh ở nước ngoài... Cùng với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, nhà nước Malaixia cũng đã ký kết Hiệp định bảo đảm đầu tư (IGAs), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTAs). Tại các hiệp định này, ngoài việc quy định cụ thể hơn việc đảm bảo về vốn và các quyền lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, Malaixia còn cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chuyển lợi nhuận, vốn, tài sản về nước; không đòi hỏi bên nước ngoài phải điều chỉnh tỷ lệ góp vốn trong các dự án đã được cấp phép; các tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng trọng tài theo thông lệ quốc tế.

Nhà nước Malaixia cũng đã ban hành Luật Sáng chế (1983) để bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của nhà đầu tư, năm 1986 bổ sung quy định về sở hữu sáng chế, trong đó quy định các sáng chế được đăng ký bảo hộ trong thời hạn 15 năm và được phép chuyển nhượng; Nhãn hiệu sản phẩm được bảo hộ không thời hạn theo Luật Nhãn hiệu thương mại (1976); Quyền tác giả và thiết kế công nghiệp được bảo hộ bởi Luật Quyền tác giả (1987), Luật Thiết kế công nghiệp (1996). Những quy định cụ thể của pháp luật rất quan trọng và có ý nghĩa tăng cường sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, những chính sách ưu đãi thu hút FDI của Malaixia cũng được quy định rõ ràng trong Luật Thuế thu nhập (1967), Luật Hải quan (1967), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (1967), Luật Thương mại (1972), Luật Thuế doanh thu (1972), Luật Thuế môn bài (1976).

- Nhằm tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài, nhà nước Malaixia đã đưa ra các khuyến khích ưu đãi FDI.

+ Nhà nước Malaixia duy trì chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tùy theo mức độ vốn đầu tư đã được quy định từ những năm 1960, chẳng hạn: Miễn 3 năm nếu vốn đầu tư từ 100.000 RM - 250.000 RM; miễn 5 năm nếu vốn đầu tư trên 250.000 RM và được miễn tiếp thêm 01 hoặc 02 nếu có vốn đầu tư tương ứng từ 250.000 RM - 500.000 RM hoặc từ 500.000 - 1.000.000 RM, còn nếu vốn đầu tư trên 1.000.000 RM thì được miễn thêm trên 05 năm. Từ thập kỷ 1970, Malaixia tiếp tục thực hiện giảm 5% thuế thu nhập cho các công ty có trên 50% sản phẩm xuất khẩu; miễn thuế thu nhập từ 5 - 10 năm đối với các công ty có 100% sản phẩm xuất khẩu trong các khu thương mại tự do. Ngoài ra, Malaixia miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và thực hiện nhiều chính sách miễn giảm thuế đối với các dự án đầu tư vào các ngành, khu vực ưu tiên. Theo Luật khuyến khích đầu tư (1986) và các danh mục khuyến khích đầu tư được công bố hàng năm của MITI, các công ty được giảm thuế đầu tư 60% trong thời hạn 5 năm cho các dự án mở rộng sản xuất, hiện đại hoá công nghệ và nâng cao năng suất lao động. Những dự án đầu tư ở khu vực ưu tiên như các bang Sabah, Sarawak và lãnh thổ Labuan được giảm 85% thuế. Đồng thời các dự án tham gia vào chương trình điều chỉnh cơ cấu công nghiệp có thời gian hoạt động từ ngày 31/12/1990 trong các lĩnh vực đồ gỗ, dệt, máy móc được giảm thuế đầu tư 100% trong thời hạn 5 năm.

+ Nhà nước Malaixia quy định các dự án FDI được sở hữu 100% vốn nước ngoài phải có từ 80% sản phẩm xuất khẩu. Nếu tỷ lệ xuất khẩu chỉ đạt khoảng từ 51 - 79% thì chỉ được sở hữu vốn tối đa là 79%. Còn lại, mức sở hữu vốn từ 30% đến 51% đối với các dự án có tỷ lệ xuất khẩu từ 20 - 50%. Như vậy, chính sách thu hút FDI đã thể hiện rõ mục tiêu khuyến khích xuất khẩu và các quy định về tỷ lệ xuất khẩu đối với sở hữu 100% vốn nước ngoài đã có sự thay đổi theo hướng ngày càng nới lỏng hơn.

+ Malaixia cũng giảm dần tỷ lệ bảo hộ trong nhiều ngành công nghiệp từ năm 1986. Tỷ lệ bảo hộ của ngành hoá chất đã giảm xuống còn 57% năm 1987; Ngành đồ uống và thuốc lá giảm xuống còn 13%; Ngành vật liệu kim loại còn 22% v.v... Tuy nhiên, trong một số ngành như sắt thép, đồ gỗ, thiết bị giao thông... thì nhà nước vẫn bảo hộ cao.

+ Nhà nước Malaixia thực hiện duy trì chính sách tỷ giá ổn định, tăng cường kiểm soát ngoại hối chống đầu cơ tiền tệ từ bên ngoài, ổn định giá cả, thực hiện chính sách tài chính khuyến khích tiết kiệm để đầu tư phát triển.

+ Malaixia áp dụng chính sách lãi suất tiền gửi ở mức thấp, ổn định, chênh lệch không nhiều so với những thị trường tiền tệ lớn trên thế giới và coi đây là biện pháp nhằm khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn hình thức đầu tư trực tiếp.

+ Nhằm khuyến khích các dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, Malaixia cho phép các doanh nghiệp FDI được thực hiện chế độ khấu hao tài sản cố định nhanh hơn mức thời gian thông lệ. Những dự án giải ngân trước 31/12/1988, mức khấu hao năm đầu 20%, các năm tiếp theo được áp dụng mức khấu hao bình quân tới 40%. Những dự án đầu tư vào chương trình xa lộ thông tin đa phương tiện thì được phép tự quyết định mức khấu hao. Quy định này thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, bởi vì những dự án này thường có thời gian thu hồi vốn chậm, công nghệ nhanh bị hao mòn vô hình.

- Ngoài ra, nhà nước Malaixia cũng tích cực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, viễn thông, đào tạo nguồn nhân lực v.v...

Thực tế, chính sách thu hút FDI đã có tác động tích cực làm cho dòng FDI vào Malaixia tăng nhanh. Năm 1971, mới có 368 triệu USD, năm 1990 tăng lên 2.330 triệu USD và năm 1996 đạt 7.296 triệu USD. Trong đó, một lượng vốn FDI rất lớn được đầu tư vào các ngành công nghiệp xuất khẩu.

Tính từ năm 1973 đến 1981, giá trị sản lượng bình quân của dự án công nghiệp FDI tăng từ 2,4 triệu USD lên 12,4 triệu USD, trong khi đó, mức bình quân của các công ty trong nước chỉ tăng từ 0,16 triệu USD lên 0,5 triệu USD. Xem xét động thái thu hút FDI của Malaixia cũng cho thấy, chính sách thu hút FDI đã hướng vào một số lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhìn chung, xu hướng FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế đã góp phần tác động thuận chiều đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự gia tăng về tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ.

Ngoài ra, do nhu cầu huy động vốn thông qua thị trường tài chính để thực hiện chương trình phát triển các ngành công nghiệp chế tạo nên khu vực này đã trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, lĩnh vực tài chính và ngân hàng cũng nổi lên với tỷ trọng FDI tăng từ 10% năm 1971 lên 21% năm 1980, 25,2% năm 1985, thời gian sau đó có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ trên 20%.

* Về khuyến khích đầu tư trong nước

Thực tế ở Malaixia, danh mục khuyến khích đầu tư được MITI công bố hằng năm để áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp FDI và được thực hiện theo nguyên tắc không hồi tố, tức là không xóa bỏ các ưu đãi đã được công bố trong thời gian quy định.

Nhà nước Malaixia tiếp tục thực hiện chính sách miễn giảm thuế theo Luật khuyến khích đầu tư (1968) để khuyến khích các công ty trong đầu tư kinh doanh. Vốn đầu tư của các công ty nội địa đã tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng vốn đầu tư của các công ty ở Malaixia. Năm 1970, vốn đầu tư của các công ty nội địa là 1.122 triệu RM, chiếm tỷ trọng 43,86% tổng vốn đầu tư của các công ty ở Malaixia, đến năm 1985 các con số tương ứng là 9365 triệu RM và 75,13%.

Để tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, Malaixia chú trọng phát triển hệ thống dịch vụ tài chính - ngân hàng. Thị trường vốn ở Malaixia đã hình thành từ thập kỷ 1960 tiếp tục được phát triển nhằm huy động vốn cho quá trình công nghiệp hoá. Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur (KLSE) chính thức được thành lập vào năm 1973 với số vốn huy động ban đầu là 13,3 tỷ RM (tương đương 5,4 tỷ USD) bằng 73,5% GDP với 262 công ty đăng ký tham gia. Thị trường trái phiếu chính phủ cũng được thành lập từ đầu thập kỷ 1960 và đến thập kỷ 1980 hoạt động của nó mới chính thức sôi động. Đây là dạng thị trường huy động vốn của chính phủ, các tổ chức an ninh xã hội và ngành tài chính. Năm 1970, tổng số vốn huy động trên thị trường trái phiếu chính phủ đạt 2,5 tỷ RM và đến cuối năm 1980 đạt 16,8 tỷ RM. Năm 1970, hệ thống tài chính - ngân hàng ở Malaixia bao gồm 1 ngân hàng trung ương, 39 ngân hàng thương mại, 47 công ty tài chính, 12 ngân hàng đầu tư phát triển làm nhiệm vụ huy động vốn và cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp. Trong những năm 1983 - 1985, vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực tài chính - ngân hàng tăng nhanh, chiếm khoảng 21% năm 1980, 25,2% năm 1985. Sự phát triển của hệ thống tài chính cùng thị trường vốn đã góp phần huy động nguồn vốn phục vụ công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

Ngân hàng trung ương Malaixia đã tiến hành chương trình củng cố cơ sở tài chính, nới lỏng các điều luật và đơn giản hoá các thủ tục về tài chính, đề ra các biện pháp linh hoạt về lãi suất, phát hành trái phiếu, bán đấu giá.

Việc cải cách thị trường vốn ở Malaixia đã đem lại những kết quả đáng chú ý. Trong giai đoạn 1990 - 1994, nguồn vốn huy động trên thị trường vốn của khu vực công cộng đạt 11,4 tỷ RM và khu vực tư nhân đạt 46,9 tỷ RM. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường nợ tư nhân mới phát triển ở Malaixia vào năm 1990, nhưng đến 4/1994 đã đạt 6,3 tỷ RM. Do khu vực tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thị trường vốn trở nên có lợi thế hơn trong việc cung cấp tài chính cho nền kinh tế so với việc vay ngân hàng. Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur ngày càng phát triển. Đến năm 1994, số công ty đăng ký tham gia Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur đã đạt tới con số 439 với doanh thu đạt 209,5 tỷ RM. Đến giữa những năm 1990, khả năng huy động vốn của Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur

là 200 tỷ USD. Thị trường trái phiếu chính phủ cũng có sự phát triển, đạt tới con số 66 tỷ RM vào năm 1993, thị trường này nhằm huy động mọi nguồn tài chính ổn định cho chính phủ để phục vụ các mục tiêu phát triển. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp mặc dù mới được hình thành nhưng đã đem lại những kết quả nhất định, trong giai đoạn 1988 - 1993, đã có 33 loại trái phiếu được phát hành với tổng trị giá 10,7 tỷ RM trong kỳ hạn 2 - 8 năm. Để quản lý nguồn vốn ngắn hạn có hiệu quả hơn, Tập đoàn cầm cố tài sản quốc gia (NMC) - thành lập năm 1986, đã phát hành loại trái phiếu kỳ hạn dưới 1 năm. Từ 6/1992, đã có 23 loại trái phiếu dạng này đã được phát hành với trị giá 6 tỷ RM.

Qua thực tế cũng cho thấy, nhờ có chính sách tự do hóa các dòng vốn, kết hợp với chế độ tỷ giá linh hoạt và thị trường tiền tệ có tính cạnh tranh nên hệ thống tài chính - ngân hàng Malaixia đã có sự gắn kết chặt chẽ với hệ thống tài chính quốc tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển thị trường vốn ở Malaixia. Thực tế, thị trường vốn ở Malaixia có sự phát triển mạnh. Mức tăng trưởng tín dụng luôn đạt 25% hàng năm (1990 - 1995) đã tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân được mở rộng vay vốn ngân hàng để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Do vậy, tỷ lệ đầu tư tư nhân cũng tăng nhanh. Năm 1985 đạt 15,8% thu nhập quốc dân; năm 1995 đạt 25,3% thu nhập quốc dân.

Nhìn chung, các biện pháp khuyến khích đầu tư hướng vào các ngành phục vụ xuất khẩu của Malaixia vừa có tác dụng tạo nguồn lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nhưng cũng góp phần thúc đẩy gia tăng nguồn vốn đầu tư nội địa.

Thực tế, FDI vào Malaixia đã không lấn át, làm giảm vốn đầu tư nội địa mà trái lại giữa chúng có mối quan hệ bổ sung cho nhau và là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng đầu tư nội địa của Malaixia. Các công ty nội địa đã có sự chuyển hướng sản xuất phục vụ thị trường xuất khẩu.

c. Chính sách phát triển khoa học - công nghệ

Nhà nước Malaixia rất quan tâm đầu tư cho R&D thông qua kế hoạch ngân sách hàng năm và có chiến lược dài hạn. Ngay cả những năm xảy ra khủng hoảng kinh tế (1984), mức chi đầu tư cho sự nghiệp khoa học - công nghệ vẫn không bị cắt giảm. Năm 1986, Malaixia đã xây dựng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, thành lập Ủy ban xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về phát triển công nghệ trong công nghiệp năm 1987.

Để tạo năng lực tiếp nhận và làm chủ công nghệ, Malaixia đã chú trọng đầu tư cho nghiên cứu khoa học - công nghệ. Đến 1996, Malaixia có 12 viện nghiên cứu của nhà nước và 159 viện nghiên cứu tư nhân. Các viện nghiên cứu có sự liên kết chặt chẽ

với các doanh nghiệp, gắn kết quả nghiên cứu với thị trường công nghệ. Malaixia thành lập Quỹ phát triển nhân lực và trong 3 năm (1996-1998), quỹ này đã chi 64,8 triệu RM cho việc phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho người lao động. Malaixia có kế hoạch đầu tư 1 tỷ RM trong kế hoạch 5 năm 1995- 2000 cho R&D.

Thực tế, việc phát triển khoa học - công nghệ ở Malaixia được thực hiện bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó thông qua hoạt động FDI là một kênh quan trọng. Malaixia đã không ngừng tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn thu hút FDI để tiếp nhận và nâng cao trình độ công nghệ, đồng thời tạo ra nguồn lực nội sinh để có sức tiếp thu và làm chủ được công nghệ. Nhà nước Malaixia có chính sách ưu đãi thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao. Đặc biệt, những dự án đầu tư phục vụ chiến lược phát triển ngành công nghiệp được miễn thuế thu nhập 10 năm và giảm thuế đầu tư đến 100% trong 5 năm đối với những dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại và tạo liên kết giữa các ngành kinh tế.

Malaixia cũng khuyến khích các hoạt động chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước, kể cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với doanh nghiệp khác ở nước ngoài. Năm 1996, có 20 công ty Malaixia đến Thụy Điển, Phần Lan, Bỉ, Đức, Hà Lan để trao đổi về thiết bị viễn thông; 12 công ty đến Phần Lan, Thụy Điển trao đổi về công nghệ giấy và bao bì; 12 công ty đến Nhật Bản, Đài Loan để trao đổi công nghệ chế tạo kim loại, thiết bị đo lường; 8 công ty đến Đức, Anh để trao đổi công nghệ gồm cao cấp; 12 công ty đến Mỹ để trao đổi về công nghệ điện tử....

d. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Malaixia coi giáo dục là phương tiện thành công của cuộc sống, giáo dục có nhiệm vụ đảm bảo sự phát triển toàn diện cho mỗi cá nhân nhằm đáp ứng yêu cầu của đất nước trong công nghiệp hóa. Ngân sách dành cho giáo dục được ưu tiên và ổn định, chiếm tỷ lệ 19,4% năm 1970, 19,4% năm 1980, 19,6% năm 1992, trong khi một số nước như Indônêxia tỷ lệ chi cho giáo dục ở thời điểm tương ứng là 7,4%, 8,4% và 9,8%.

Malaixia nhấn mạnh đến giáo dục chuyên nghiệp, coi đó là con đường phát triển và tạo ra lực lượng công nhân lành nghề, đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật ngày càng tăng. Các trường đào tạo kỹ thuật, dạy nghề không ngừng được phát triển. Năm 1996, Malaixia đã có 10 viện đào tạo công nghệ, 49 trường dạy nghề, 29 trường kỹ thuật, 07 trường bách khoa và nhiều trung tâm giới thiệu việc làm. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995), Malaixia đã chi 2,6 tỷ RM cho giáo dục đại học và 580 triệu RM cho giáo dục lao động phục vụ yêu cầu của các ngành công nghiệp và tăng khoảng 50% trong kế hoạch 5 năm tiếp theo. Đối với các dự án thành lập các trường đào tạo kỹ thuật, Malaixia có chính sách ưu đãi giảm 100% thuế đầu tư trong thời hạn 10 năm,

miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị dùng cho đào tạo; thuế xây dựng các cơ sở đào tạo được giảm 10% trong giai đoạn đầu và sau đó giảm bình quân 2% cho các năm tiếp sau. Malaixia thành lập Quỹ Phát triển nguồn nhân lực (HRDF) do các doanh nghiệp có từ 50 công nhân trở lên đóng góp với tỷ lệ 1% tổng số tiền trả cho nhân viên dùng để hỗ trợ công tác đào tạo đội ngũ công nhân.

Malaixia cũng chú trọng phát triển đào tạo bậc đại học, coi đây là con đường để làm chủ tri thức mới, tạo đội ngũ cán bộ quản lý, các chuyên gia giỏi. Năm 1983, Malaixia tiến hành cải cách giáo dục, trong đó có điểm mới nổi bật là việc giảng dạy ở tất cả các môn học đều gắn triết lý quốc gia với kiến thức về hội nhập và sử dụng rộng rãi tiếng Anh.

Malaixia đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển nguồn nhân lực. Chỉ số phát triển nhân lực (HDI) của Malaixia tăng cao, đạt 0,794 vào năm 1993 xếp thứ 57 trên thế giới, vượt trội hơn nhiều nước khác trong khu vực (Indônêxia xếp thứ 105, Philippin xếp thứ 99). Lực lượng lao động có trình độ trung học và đại học năm 1995 chiếm tỷ lệ 36%. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học các ngành máy tính, khoa học, toán học, kỹ sư năm 1990 đạt 25%. Cơ cấu lao động làm việc trong ngành chế tạo tăng từ 19,5% năm 1990 lên 25,5% năm 1995. Để giải quyết vấn đề thiếu lao động, nhà nước Malaixia có chính sách cho phép người nước ngoài từ một số nước như Banglădet, Philippin, Thái Lan... được nhập cư vào làm việc ở một số ngành xây dựng, đồn điền, dịch vụ. Đối với lao động có trình độ chuyên môn cao, Malaixia cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được phép mang theo các chuyên gia, kỹ thuật viên nước ngoài vào làm việc trong các lĩnh vực mà người bản xứ chưa đáp ứng được. Những dự án có quy mô đầu tư từ 2 triệu USD trở lên, được phép nhập cư ít nhất là 5 người, những dự án dưới 2 triệu USD sẽ được xem xét trong từng trường hợp cụ thể.

e. Chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Nhà nước Malaixia rất chú trọng đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đối với đường bộ, năm 1986 xây dựng đường cao tốc từ biên giới Thái Lan xuyên xuống biên giới Xingapo với chi phí 5,2 tỷ RM, năm 1991 xây dựng đường cao tốc Đông - Tây với chi phí trên 270 triệu RM. Tính đến năm 1992, hệ thống đường bộ của Malaixia có tổng chiều dài 92.545 km, trong đó 75% đường trải nhựa, 46,5% đường tiêu chuẩn cấp 2, 15,1% đường cao tốc và đến hết năm 1997 Malaixia đã có hệ thống đường cao tốc nối liền các vùng trong cả nước. Hệ thống đường sắt phát triển nhanh nối liền tới cả Xingapo và các cảng biển trong nước. Từ năm 1990, Malaixia đã thực hiện chương trình hiện đại hoá đường sắt, trong đó có dự án chi 543 triệu RM để xây dựng đường sắt hai chiều và đến năm 1992 cả nước có 1.086 km đường sắt. Hệ thống đường không gồm 8 sân bay quốc tế với hơn

70 đường bay đến 36 nước trên thế giới, trong đó có một số sân bay lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế như sân bay quốc tế Kuala Lumpur, sân bay Selagor có công suất 100 triệu hành khách/năm. Malaixia đã xây dựng rất nhiều cảng biển lớn, hiện đại như Penang, Port Klang, Kuching, Sibul, Miri, Labuan, đồng thời phát triển dịch vụ giao thông biển thuận lợi với những dịch vụ được đánh giá là hiệu quả cao trên thế giới. Cùng với việc tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ ngân sách, (đầu tư xây dựng hạ tầng vào ngành công nghiệp tăng từ 15.834 triệu RM giai đoạn 1991-1995 lên 19.230,1 tỷ RM giai đoạn 1996 - 2000), nhà nước Malaixia còn khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài tham gia vào lĩnh vực này. Vốn của khu vực tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chiếm tới 25% tổng vốn huy động của khu vực tư nhân năm 1995.

- Hệ thống dịch vụ bưu chính, viễn thông của Malaixia phát triển nhanh và được đánh giá là một trong những nước hiện đại nhất ở Đông Nam Á, đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Mạng lưới văn phòng phục vụ có mặt ở mọi nơi, nhất là các khu kinh tế. Năm 1988, các dịch vụ telex đã được tự động hóa với hơn 12.000 máy. Năm 1996, hệ thống viễn thông qua vệ tinh (MEASAT) đã đưa vào hoạt động.

- Dịch vụ điện, nước được cung cấp đầy đủ với giá rẻ, thoả mãn tốt các nhu cầu cũng như tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Giá điện cung cấp cho các dự án đầu tư ở miền Đông của Peninsular được giảm 5%. Hệ thống nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc tế (WHO) và đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong cả nước.

- Dịch vụ vận tải phát triển với nhiều hình thức chuyên chở với chất lượng cao. Trong lĩnh vực vận tải biển, đầu năm 1992, Malaixia đã có đội tàu vận tải biển quốc tế với 51 chiếc, công suất chở hàng trên 2 triệu tấn. Từ năm 1992, Hãng hàng không Malaixia đã thực hiện chương trình hiện đại hoá máy bay với chi phí khoảng 5 tỷ USD. Năm 1994, Malaixia có thêm một hãng hàng không.

- Xây dựng các KTMTD, KCN nhằm khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

Cũng như một số nước đang phát triển khác, Malaixia đã chú trọng đầu tư xây dựng các KTMTD, KCN với cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ thuận tiện và nhiều chính sách ưu đãi với mục đích là gắn thương mại với đầu tư để đẩy mạnh xuất khẩu. KTMTD đầu tiên được thành lập tại Penang năm 1971. Từ 1972 đến những năm 1980, Malaixia đã có 10 KTMTD. Thực chất KTMTD ở Malaixia là các KCX, chủ yếu dành cho các dự án đầu tư chế biến, lắp ráp hàng xuất khẩu. Các dự án đầu tư trong KTMTD được hưởng quy chế đặc biệt, được cung cấp các dịch vụ hấp dẫn từ bên ngoài tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hoá ra và vào KTMTD. Sản

phẩm của các dự án trong KTMTD chủ yếu để xuất khẩu. Các công ty nước ngoài có 100% sản phẩm xuất khẩu trong KTMTD được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 5 đến 10 năm.

Để tạo ra các liên kết giữa FDI với các hoạt động kinh tế trong nước, từ cuối thập kỷ 1980 Malaixia tập trung mở rộng phát triển KCN. Từ 1 KCN ở Petaling Jaya, đến năm 1998 Malaixia đã có 308 KCN. Nhìn chung, các KCN ở Malaixia được đầu tư cơ sở hạ tầng chất lượng cao, có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu hoạt động của các dự án công nghiệp. Ngoài ưu đãi về thuế, các dự án FDI trong KCN còn được hưởng nhiều chính sách ưu đãi hấp dẫn khác như: Sản phẩm không nhất thiết phải xuất khẩu đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài và giảm được tình trạng cách biệt giữa các ngành công nghiệp xuất khẩu với các ngành kinh tế khác; giá thuê đất trong các KCN thường thấp hơn mặt bằng chung của khu vực và thế giới...

Thực tế cho thấy, việc đầu tư mở các KTMTD với nhiều chính sách ưu đãi đã tạo ra những khu vực mở cửa có tính đa dạng để thu hút FDI. Tuy nhiên, khi hình thức này có những hạn chế trong việc tạo ra các liên kết giữa FDI với các hoạt động kinh tế nội địa, Malaixia đã tập trung mở rộng phát triển hình thức KCN. KCN ở Malaixia là những nơi được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt để đáp ứng các nhu cầu hoạt động của các dự án công nghiệp. Sản phẩm của các dự án trong KCN không nhất thiết phải xuất khẩu. Biện pháp này đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều dự án đầu tư tham gia và giảm được tình trạng tách biệt giữa các ngành công nghiệp xuất khẩu với các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, KCN cũng bộc lộ nhiều hạn chế về quy mô, về tính đa ngành, liên kết giữa nghiên cứu với sản xuất và các dịch vụ hỗ trợ công nghệ cao v.v...

Khi Malaixia đã chuyển hướng sang phát triển những ngành công nghiệp đòi hỏi vốn lớn, kỹ thuật hiện đại, giá trị gia tăng lớn thì nhiều KCNC được thành lập. Mục tiêu cơ bản của KCNC là để khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao, tăng cường liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, gắn quá trình R&D với các cơ sở sản xuất công nghiệp. KCNC được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt, được cung cấp các dịch vụ trọn gói để đáp ứng được yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.

f. Chính sách đa dạng hoá thị trường xuất khẩu

Định hướng lựa chọn thị trường của Malaixia một mặt dựa trên lợi thế so sánh của đất nước, mặt khác dựa theo những chuyển biến của thị trường khu vực và thế giới. Đến cuối thập kỷ 1960, Malaixia đã có quan hệ kinh tế - thương mại với gần 100 nước trên thế giới, trong đó 8 nước tư bản là Anh, Mỹ, Nhật, Cộng hòa liên bang Đức, Hà Lan, Canada, Ôxtrâyliia và Pháp chiếm tới 80% tổng giá trị thương mại của nước này. Nền kinh tế Malaixia ngay từ khi còn là một nước thuộc địa của Anh đã phát triển ở mức độ mở cửa rất cao.

Bước sang thập kỷ 1980, thế giới có nhiều biến chuyển có lợi cho sự phát triển kinh tế của Malaixia, khu vực châu Á – Thái Bình Dương đang trở thành khu vực có triển vọng phát triển nhanh nhất thế giới. Với mục tiêu tăng cường xuất khẩu những sản phẩm chế tạo dựa vào lợi thế tài nguyên và công nghệ, đồng thời nhập khẩu các hàng hóa công nghệ cao phục vụ sản xuất trong nước, năm 1980 Malaixia đã đề ra chính sách “Nhìn về phương Đông” nhằm thúc đẩy mối quan hệ kinh tế - thương mại mạnh mẽ hơn với Nhật Bản và Hàn Quốc, giảm dần vai trò của tư bản nước ngoài (đặc biệt là tư bản Anh) trong hoạt động kinh tế - thương mại. Năm 1990, Malaixia đề ra việc lập “Nhóm kinh tế Đông Á

- EAEC” bao gồm các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ba nước Đông Dương. Kể từ đầu thập kỷ 1990, nhằm tự do hóa thương mại và bổ sung cơ cấu kinh tế, Malaixia đã nỗ lực tham gia APEC, các tam, tứ giác tăng trưởng trong khu vực như ISM (gồm Indônêxia - Malaixia - Xingapo), IMT (gồm Indônêxia - Malaixia - Thái Lan), BIMF (gồm Brunây - Indônêxia - Malaixia - Philippin), .v...

Bên cạnh chính sách củng cố, đẩy mạnh mối quan hệ thương mại mới và truyền thống, nhà nước Malaixia còn rất chú trọng tạo các điều kiện thuận lợi cho các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu. Biểu thuế nhập khẩu hàng hóa của Malaixia trong giai đoạn 1990 - 1993 là 14,3%, thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác trừ Xingapo (Indônêxia là 19,4%, Philippin là 20%, Thái Lan là 23,1%, Xingapo là 0,5%), trong đó mức thuế đánh vào sản phẩm chế tạo là 15,2%, sơ chế là 11,9%. Năm 1980, tỷ suất thuế nhập khẩu chiếm 8,9% giá trị hàng nhập khẩu của Malaixia, năm 1995 giảm còn 3,9%. Mức thuế xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaixia cũng giảm từ 9% năm 1980, xuống 0,9% năm 1995. Biểu thuế xuất nhập khẩu tương đối thấp này đã tác động trực tiếp đến chính sách tự do hóa thương mại, kích thích sự phát triển nền kinh tế trong nước và tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu cạnh tranh tự do trên thị trường quốc tế.

Nhà nước Malaixia có chính sách lựa chọn đối tác thương mại phù hợp với những mục tiêu xuất khẩu. Trong thập kỷ 1960, thị trường truyền thống của Malaixia là Tây Âu, Mỹ và Nhật Bản. Bước sang thập kỷ 1970, khu vực châu Á

- Thái Bình Dương ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Malaixia. Năm 1980, khu vực này chiếm 72,4% kim ngạch xuất khẩu, 69,2% kim ngạch nhập khẩu của Malaixia.

Thực tế, hoạt động ngoại thương của Malaixia có sự liên kết chặt chẽ các các đối tác đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế tạo, bởi nhu cầu nhập hàng hoá trung gian từ nước chủ nhà và nhu cầu xuất khẩu hàng hoá chế biến sang các nước khác. Do vậy, việc lựa chọn Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu, ASEAN và NIEs là đối tác

chủ yếu sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động ngoại thương của Malaixia trong quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

2.4. Đánh giá về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

* Những mặt được

- Việc chuyển sang công nghiệp hóa theo chiến lược hướng ngoại là sự lựa chọn khôn khéo của nhà nước nhằm giải quyết những khó khăn kinh tế trong nước đồng thời tận dụng những cơ hội phát triển trong quá trình mở cửa nền kinh tế - điều mà không phải các quốc gia đang phát triển nào cũng sớm nhận thức được. Điều đó đã giúp cho Malaixia tận dụng được các nguồn lực cả trong nước và nước ngoài cho đầu tư phát triển. Cơ cấu kinh tế phát triển năng động hơn và thị trường ngoài nước ngày càng đóng vai trò tích cực để thúc đẩy sản xuất trong nước. Thực tế cho thấy, với Malaixia trong giai đoạn khởi đầu của công nghiệp hóa, việc tận dụng những lợi thế so sánh trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu có ý nghĩa tích cực. Nhờ nó, mà Malaixia có thể phát huy những lợi thế của mình về nguồn lao động, tài nguyên dồi dào để phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Thực tế, chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là vấn đề mới và cũng là bước ngoặt trong sự phát triển kinh tế của Malaixia.

- Để thực hiện mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu, nhà nước đã có những chính sách, giải pháp tương đối đồng bộ trong điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, huy động nguồn lực, phát triển công nghệ v.v... cho phát triển sản xuất, thực hiện đa dạng hóa sản phẩm cùng đa dạng hóa thị trường để tăng nhanh xuất khẩu.

- Những chính sách và giải pháp tích cực đã góp phần tăng ngạch xuất khẩu và xuất khẩu đã trở thành động lực cho sự tăng trưởng kinh tế. Những biến đổi của nền kinh tế có thể thấy được ở những khía cạnh sau:

+ Về xuất khẩu: Từ 1986 đến 1995 kim ngạch xuất nhập khẩu của Malaixia hàng năm tăng nhanh. Khối lượng hàng xuất khẩu tăng bình quân 11,5%/năm giai đoạn 1980 - 1990 và 17,8%/năm giai đoạn 1990 - 1995; giá trị hàng xuất khẩu tăng từ 8,6%/năm lên 20%/năm trong các thời kỳ nói trên.

+ Về cơ cấu ngành kinh tế: Trong suốt thập kỷ 1980 và nửa đầu thập kỷ 1990, đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Malaixia là sự thay đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh chóng. Đặc biệt giai đoạn 1991 - 1995, nền kinh tế Malaixia tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng do có sự mở rộng và chuyên môn hoá cao trong công nghiệp và thương mại. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp chế tạo đạt 12,68%, xây dựng đạt 12,6% và ngành dịch vụ đạt 9,6%, trong khi tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp chỉ là

2,2% bình quân hàng năm. Điều đó dẫn đến sự chuyển dịch mạnh trong cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của công nghiệp tăng lên năm 1985 là 36,67% GDP, năm 1995 là 47,37% GDP.

Trong thời kỳ này, cơ cấu ngành nông nghiệp Malaixia đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, sức cạnh tranh của hàng hoá nông nghiệp Malaixia trên thị trường thế giới được khẳng định. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhóm ngành phục vụ xuất khẩu tăng lên, năm 1995 chiếm tới 69% sản lượng nông nghiệp. Malaixia là nước sản xuất cọ dầu lớn nhất thế giới. Ngành chế biến nông phẩm cũng góp phần quan trọng trong việc thu hút lao động nông thôn và tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu. Điều này có ý nghĩa quan trọng góp phần tạo nên sự đồng nhất quốc gia, giải quyết vấn đề nghèo khổ và bất bình đẳng xã hội.

Sự điều chỉnh chiến lược phát triển công nghiệp của Malaixia giai đoạn này đã đem lại những kết quả đáng chú ý. Trong ngành công nghiệp chế tạo, chỉ số tăng bình quân 13,9%/năm trong giai đoạn 1985 - 1990. Ngành chế biến cao su đạt tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao nhất: 29,3%/năm, tiếp theo là ngành điện, điện tử 26,8%/năm, sản xuất thiết bị vận tải: 14,2%/năm, ngành dệt, hoá chất, sản xuất dầu ăn và chất béo: 11,5%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu của toàn ngành chế tạo giai đoạn 1985 - 1990 đạt 31%, trong đó ngành chế biến cao su đạt 64,4%, ngành chế biến giấy đạt 42,6%, máy móc phi kim loại đạt 38,7%, thiết bị khoa học: 36,1%, điện tử 32,5% và sắt thép 35,3%. Trong giai đoạn 1991 - 1995, ngành công nghiệp máy móc chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng sản lượng của ngành chế tạo, từ 22,5% năm 1983 tăng lên 36,8% năm 1993.

Do vậy, cơ cấu hàng xuất khẩu đã có những chuyển biến quan trọng. Tỷ trọng hàng hoá chế tạo gia tăng, tỷ trọng của hàng hoá sơ chế, nông nghiệp và khoáng sản giảm xuống.

Năm 1995, trong cơ cấu hàng xuất khẩu, 79,6% tổng kim ngạch xuất khẩu thuộc về hàng chế tạo, cao hơn nhiều so với mức 18,9% năm 1970. Trong giai đoạn 1970 - 1980 tỷ trọng của hàng nông sản và khoáng sản tuy có giảm nhưng vẫn chiếm một phần lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Malaixia (81.1% năm 1970 và 77,6% năm 1980). Trong nhóm sản phẩm này, cao su chiếm 33,4%, thiếc 19,5%, gỗ tròn 12,5% và dầu cọ chiếm 5,1% vào năm 1970. Tỷ lệ này giảm dần vào những năm 1980 do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới thời kỳ 1984 - 1985, giá các mặt hàng nông - khoáng sản trên thị trường thế giới liên tục giảm. Cuối năm 1985, giá dầu mỏ giảm 58,3% so với năm 1979, giá thiếc, cao su, dầu cọ cũng giảm trên dưới 60%. Năm 1980, sản lượng cao su chiếm tới 40% sản lượng cao su của thế giới đến năm 1992 chỉ còn 20%. Trong kim ngạch xuất khẩu, tỷ trọng cao su giảm từ 16,4% năm

1980 xuống 2,2% năm 1995. Tỷ trọng xuất khẩu của mặt hàng thiếc cũng giảm nhanh, chiếm 1,1% năm 1995, bởi vì, thiếc là nguồn tài nguyên không tái sinh, do vậy Malaixia đã từ vị trí thứ hai về xuất khẩu thiếc trên thế giới vào năm 1970 đã tụt xuống hàng thứ năm vào năm 1995. Khai thác và chế biến dầu cọ, dầu lửa, gỗ.. là hoạt động kinh tế đem lại giá trị xuất khẩu lớn cho Malaixia, chiếm 25,5% năm 1970 và vẫn còn mức 15,8% năm 1995.

Thập kỷ 1990 đánh dấu nền kinh tế Malaixia bước sang giai đoạn hiện đại hóa. Tỷ trọng của mặt hàng công nghiệp chế tạo tăng liên tục và đạt 79,6% năm 1995, trong đó xuất khẩu thiết bị và máy móc điện tử chiếm 43,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong thập kỷ 1970, Malaixia là nước phải nhập khẩu linh kiện và máy móc điện tử, thì từ cuối thập kỷ 1980 trở lại đây xuất khẩu máy móc điện tử của Malaixia đã tăng liên tục.

Thị trường xuất khẩu của Malaixia cũng được mở rộng. Thị trường Mỹ và ASEAN chiếm gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaixia.

Cơ cấu hàng nhập khẩu của Malaixia cũng có sự điều chỉnh mạnh. Năm 1970, nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm tới 32% trong tổng giá trị hàng nhập khẩu, năm 1990 giảm xuống còn 21,9%; nhập khẩu hàng hóa trung gian tỷ lệ tương ứng là 35,5% và 41,5%; hàng đầu tư, tỷ lệ tương ứng là 28,3% và 35,5%.

Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm là 15% trong giai đoạn 1971 - 1994, trong đó xuất khẩu hàng chế tạo tăng bình quân 24,4%/ năm; hàng nông, lâm sản tăng bình quân 11%/năm, đóng góp của xuất khẩu trong GDP là rất lớn. Từ 1988 đến 1994, hàng xuất khẩu của Malaixia chiếm 1,9% thị phần thế giới, đứng thứ 19 trong tổng số các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng gắn bó và hỗ trợ cho sản xuất trong nước và góp phần tích cực cải thiện cán cân thương mại. Ngoại thương đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

+ Về tăng trưởng kinh tế: Malaixia đã luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao: bình quân 7,8%/ năm trong giai đoạn 1970 - 1980; 5,9%/ năm trong giai đoạn 1980 - 1990 và 8,7%/năm trong giai đoạn 1990 - 1995. Nhờ đó, Malaixia cũng giải quyết được các vấn đề xã hội. Ngành chế tạo đã đóng góp rất quan trọng trong thu hút việc làm, tạo ra 434.800 việc làm mới (chiếm 44% trong tổng số việc làm mới) cho nền kinh tế quốc dân giai đoạn 1985-1990. Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 7,8% năm 1970 xuống 5,1% năm 1990 và còn dưới 3% từ năm 1995. Tỷ lệ nghèo đói giảm đáng kể từ 49,3% số hộ năm 1970 xuống 9,6% năm 1995. Thu nhập bình quân đầu người

năm 1970 là 360 USD năm 1980 tăng lên 1713 USD, năm 1990 đạt 2301 USD, năm 1995 là 3980 USD.

* Những mặt hạn chế

- Theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự phụ thuộc nặng nề về vốn, kỹ thuật và thị trường nước ngoài, dễ dẫn đến sự tổn thương với nền kinh tế khi gặp những biến đổi trong môi trường kinh tế quốc tế.

Mức độ phụ thuộc vào bên ngoài của nền kinh tế Malaixia tăng lên, đặc biệt là sự phụ thuộc vào một số nước phát triển. Thực tế, sự phát triển của nền kinh tế Malaixia chủ yếu dựa vào xuất khẩu sản phẩm của các ngành công nghiệp chế tạo, trong đó tập trung vào sản phẩm của ngành điện và điện tử. Bên cạnh đó, phần lớn nguyên liệu còn phải nhập khẩu để đáp ứng yêu cầu nguyên liệu của các công ty nước ngoài. Do vậy, khi hoạt động thương mại thế giới trì trệ hoặc nền kinh tế của một số đối tác chủ lực bị suy thoái thì nhanh chóng có tác động xấu đến sự phát triển của kinh tế Malaixia. Trong những năm cuối thập kỷ 1990, khi xuất khẩu máy móc, các sản phẩm điện - điện tử của Malaixia sang Mỹ giảm, thị trường điện tử thế giới bão hòa, giá cả các sản phẩm điện tử giảm 70% đã buộc các nhà xuất khẩu giảm giá để duy trì thị phần trên thị trường thế giới và hậu quả là kim ngạch xuất khẩu giảm sút. Tuy trong những năm đầu của thập kỷ 1990, hàng xuất khẩu Malaixia có xu hướng tiến tới một trình độ công nghệ cao trong khu vực, nhưng lại phụ thuộc vào tình hình xuất khẩu toàn cầu, đặc biệt là hàng điện tử (chiếm 49,2% kim ngạch xuất khẩu của Malaixia, đứng thứ hai trong các nước ASEAN, sau Xingapo). Do thị trường điện tử thế giới bão hòa, các sản phẩm điện tử giảm giá 70 – 80%, khiến các nhà xuất khẩu buộc phải giảm giá theo để duy trì tỷ trọng hàng hóa của mình trên thị trường thế giới. Điều này gây thiệt hại nặng nề cho hàng điện tử xuất khẩu của Malaixia. Mặt khác, chi phí sản xuất có xu hướng tăng do tiền lương công nhân tăng liên tục. Năm 1996, tiền lương ngành chế tạo ở Malaixia tăng 15%. Ngoài ra, do thiếu hụt lao động, Malaixia đã phải nhập khẩu lao động từ nước ngoài. Tính đến năm 1993, Malaixia thiếu khoảng 22.000 lao động và dự báo đến năm 2000 riêng ngành công nghiệp điện tử cũng thiếu khoảng 320.000 lao động.

- Chính sách hướng về xuất khẩu còn làm tăng nhanh sự mất cân đối giữa những ngành công nghiệp xuất khẩu và những ngành công nghiệp chỉ đáp ứng nhu cầu nội địa.

Việc mở ra KTMTD để khuyến khích FDI hướng vào xuất khẩu đã tạo ra cơ cấu công nghiệp có tính nhị nguyên. Khoảng cách giữa các ngành công nghiệp trong KTMTD chuyên sản xuất phục vụ xuất khẩu và các ngành công nghiệp ngoài KTMTD chủ yếu sản xuất phục vụ nhu cầu nội địa tăng lên. Mặt khác, các ngành công nghiệp

trong KTMTD chủ yếu sử dụng nhiều lao động với tiền công rẻ mạt nên không thể tiếp tục phát triển do hạn chế của quy mô dân số và do sức ép tăng tiền công trong KTMTD.

Bên cạnh đó, việc nhà nước Malaixia thực hiện chuyển hướng chiến lược công nghiệp hoá với nội dung tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng nhằm tăng tính tự chủ của nền kinh tế trong những năm đầu thập kỷ 1980 có thể coi là không thành công. Mặc dù, nhà nước đã tăng cường trợ cấp và khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với một số ngành công nghiệp nặng thay thế nhập khẩu và cho hưởng những ưu đãi của sắc lệnh các ngành công nghiệp ưu tiên nhưng các dự án phát triển công nghiệp nặng đã không mang lại kết quả như mong muốn vì chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm thường cao hơn mức quốc tế, có tình trạng các nhà máy hoạt động dưới công suất do hạn chế về quy mô thị trường và tính cạnh tranh của sản phẩm thấp và các dự án này cũng chưa tạo ra được sự gắn kết giữa các ngành kinh tế trong nước. Hoạt động kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước đã gây nên sự thâm hụt ngân sách nhà nước.

Để khắc phục tình trạng này, Malaixia đã phải vay nợ nước ngoài. Nợ nước ngoài của Malaixia từ 4,86 tỷ USD bằng 9,46% GNP năm 1980 tăng lên 28,31 tỷ USD bằng 42,6% GNP vào năm 1986.

- Thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ mở rộng trong khi khả năng quản lý hệ thống tài chính, các nguồn vốn luân chuyển trong từng khu vực của nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Điều đó cho thấy nền kinh tế Malaixia chứa đựng những nguyên nhân tiềm ẩn của khủng hoảng nợ nước ngoài. Mặt khác cũng cần thấy rằng chính sách thu hút FDI của Malaixia vẫn chưa thực sự gắn với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

Do nền kinh tế tăng trưởng quá nóng đã dẫn đến đầu tư tư nhân và công cộng tăng cao. Mặc dù Malaixia là nước có hệ thống tài chính - ngân hàng tương đối phát triển trong khu vực nhưng khả năng yếu kém trong quản lý hệ thống tài chính, quản lý các nguồn vốn luân chuyển trong từng khu vực của nền kinh tế chứa đựng những nguyên nhân tiềm ẩn của khủng hoảng nợ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của Malaixia luôn ở mức 25%/năm. Tỷ lệ vay nợ tín dụng trong GDP tăng bình quân từ 85% trong giai đoạn 1985 - 1989 lên 120% vào năm 1994. Trong tổng số 165,9 tỷ USD nợ nước ngoài và nợ trong nước năm 1996, khu vực tư nhân phải gánh 104,1 tỷ USD trong khi lãi suất tăng vọt. Hơn nữa, trong cơ cấu nguồn vốn vay nợ trong nước và nước ngoài, vay nợ cho khu vực bất động sản vừa là nguyên nhân khiến tốc độ đầu tư cho ngành chế tạo chậm lại, vừa là nguyên nhân đưa hệ thống ngân hàng vào vực thăm rủi ro khi

thị trường bất động sản có nguy cơ dư thừa và thua lỗ. Thực tế, Malaixia đã phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực châu Á

- Thái Bình Dương từ 7/1997.

Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Malaixia chủ yếu từ các nước tư bản phát triển (Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản). Trong số 26 TNCs có trụ sở chi nhánh hay công ty con ở Malaixia thì khoảng 40% TNCs có xu hướng xuất khẩu và khoảng 60% phục vụ thị trường nội địa trong thập kỷ 1970. Trong các công ty xuất khẩu, hầu như 100% vốn cổ phần thuộc quyền sở hữu của nước ngoài. Chính quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế ở các nước tư bản phát triển đã dẫn đến hiện tượng một bộ phận công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm được TNCs dịch chuyển dần sang các nước đang phát triển, trong đó có Malaixia, và sau đó xuất khẩu trở lại chính quốc. Trong thập kỷ 1970 ở Malaixia, TNCs kiểm soát đa số phần vốn của các doanh nghiệp trong các ngành lắp ráp, chế tạo sản phẩm sử dụng nhiều lao động giá rẻ như điện, điện tử, dệt và đồ may mặc. Đó chính là nguyên nhân làm cho trình độ phát triển kinh tế của Malaixia chỉ ở mức trung bình.

Tỷ trọng giá trị nhập khẩu so với giá trị xuất khẩu của các công ty nước ngoài ở Malaixia có xu hướng tăng lên ngày càng lớn, khoảng 75% của giá trị xuất khẩu. Giai đoạn 1980 - 1985, tỷ trọng này còn cao hơn, thậm chí năm 1982 còn vượt cả giá trị xuất khẩu. Nguyên nhân do các công ty nước ngoài vẫn còn nhập khẩu phần lớn nguyên liệu dưới dạng bán thành phẩm để lắp ráp hàng xuất khẩu và còn do Malaixia nhập khẩu máy móc, thiết bị để phát triển các ngành công nghiệp nặng trong giai đoạn 1980 - 1985. Bởi vậy, phần giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu của các công ty nước ngoài và tỷ trọng giá trị gia tăng trong GDP đã giảm xuống.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Công nghiệp hoá là con đường tất yếu đưa các nước đang phát triển thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật để trở thành xã hội hiện đại, văn minh. Công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển có sự đa dạng về mô hình do việc thực hiện chiến lược công nghiệp hóa ở mỗi nước còn bị chi phối bởi ý thức hệ chính trị. Thực tế, quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển với những thành công và hạn chế khác nhau, thậm chí có nước phải trả giá cho sự phát triển. Điều đó đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới về con đường công nghiệp hoá của những nước này.

Malaixia là thành viên của ASEAN và có một số điểm tương đồng với Việt Nam khi bước vào công nghiệp hóa. Khi triển khai công nghiệp hoá, Malaixia đã nhanh chóng chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu và đạt

được những thành công quan trọng trong phát triển kinh tế. Hoạt động xuất khẩu ngày càng đóng vai trò tích cực với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự đa dạng hoá ngành nghề hướng về xuất khẩu để chuẩn bị gia nhập hàng ngũ các nước công nghiệp mới. Thành công ấy cho thấy, nhà nước luôn là tác nhân quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa ở Malaixia, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Ở Việt Nam từ 1986 đến nay, CNH, HĐH theo đường lối đổi mới của Đảng đã thu được những kết quả kinh tế quan trọng. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và tạo tiền đề để đẩy nhanh CNH, HĐH và tăng nhanh xuất khẩu. Xuất khẩu thực sự trở thành động lực cho tăng trưởng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế với việc phát huy lợi thế so sánh. Tuy nhiên, nhìn vào quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở nước ta vẫn nảy sinh không ít những vấn đề bất cập, trong đó có vấn đề thuộc về cơ chế chính sách, về bố trí cơ cấu kinh tế v.v... Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở Malaixia có ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc với CNH, HĐH ở nước ta hiện nay khi Việt Nam đã là thành viên của WTO và sẽ là thành viên của tổ chức thương mại TPP.



TTBD ĐBDC